

Địa chỉ:

Ngày 29 Tháng 04 Năm 2026

Số xuất ăn: 456 - LK: 10989

STT	Tên thực phẩm	Tồn hôm trước		ĐVT	Nhập			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày	
		Số lượng	Thành tiền (đồng)		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (kg)	Tổng cộng (đồng)
1	Điện bếp							456		684,000		
Dịch vụ												
1	Bột mì	1	30,000	Kg				0.2	30,000	6,000	0.8	24,000
2	Dầu ăn Neptune 1L	1.4	112,000	Lít				0.7	80,000	56,000	0.7	56,000
3	Gạo Bắc Hương	98.3	2,457,500	Kg				31.6	25,000	790,000	66.7	1,667,500
4	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Óng và Tủy	1.6	136,000	Kg				0.3	85,000	25,500	1.3	110,500
5	Nước mắm Nam Ngư	1.2	96,000	Lít				0.3	80,000	24,000	0.9	72,000
6	Bột canh i-ốt hải châu	1.8	64,800	Kg				0.8	36,000	28,800	1	36,000
7	Sữa bột Dielac Super Star	12.75	3,633,750	Kg				6.05	285,000	1,724,250	6.7	1,909,500
8	Muối iốt	0.5	5,000	Kg				0.3	10,000	3,000	0.2	2,000
9	gia vị phở bò	0.15	15,000	Kg							0.15	15,000
10	Nước cốt dừa wonderfarm	0.8	64,000	Lít							0.8	64,000
11	Gạo nếp	1	40,000	Kg							1	40,000
12	Nấm hương khô	0.5	191,500	Kg							0.5	191,500
13	Đường kính	1.4	43,400	Kg							1.4	43,400
14	Bột Đao	1	75,000	Kg							1	75,000
15	Dầu hào	0.3	25,800	Lít							0.3	25,800
16	Tương cà chua cholimex	1	41,000	Kg							1	41,000
17	Gạo cháo	1.9	47,500	Kg							1.9	47,500
18	Bột năng TAI KY	1	61,000	Kg							1	61,000
Hàng kho			7,139,250							2,657,550		4,481,700
1	Cà chua			Kg	5	38,000	190,000	5	38,000	190,000		
2	Hành tây			Kg	1.3	24,000	31,200	1.3	24,000	31,200		
3	Rau muống			Kg	9	28,000	252,000	9	28,000	252,000		
4	Mực tươi			Kg	3	350,000	1,050,000	3	350,000	1,050,000		
5	Mỡ lợn sống			Kg	0.6	90,000	54,000	0.6	90,000	54,000		
6	Thịt lợn nạc thăn			Kg	1.8	189,000	340,200	1.8	189,000	340,200		
7	Thịt nạc vai hữu cơ			Kg	15.6	189,000	2,948,400	15.6	189,000	2,948,400		
8	Thì là			Kg	0.2	83,000	16,600	0.2	83,000	16,600		
9	Bánh kem tươi			Kg	22.8	122,000	2,781,600	22.8	122,000	2,781,600		
10	Thịt sản vai bò bì			Kg	2.5	180,000	450,000	2.5	180,000	450,000		
11	Sữa chua			Kg	18.24	120,000	2,188,800	18.24	120,000	2,188,800		
12	Hành khô			Kg	0.2	90,000	18,000	0.2	90,000	18,000		
13	Hành lá			Kg	0.2	65,000	13,000	0.2	65,000	13,000		
	Thực phẩm tươi sống		0				10,333,800			10,333,800		0
	Tổng cộng		7,139,250				10,333,800			13,675,350		4,481,700
	Lũy kế						65,340,040			67,890,900		

* Quyết toán trong ngày:	
Hôm trước chuyển sang:	7,671.25
Tiêu chuẩn được chi:	13,687,671.25
Tiền hỗ trợ bữa ăn trong ngày:	
Đã chi:	13,675,350
Tồn cuối ngày:	12,321.25

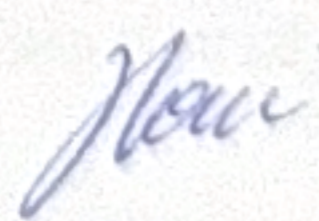
Thực đơn	Nhà trẻ
Bữa trưa	Chả mực, thịt sốt cà chua ; Canh rau muống nấu thịt ; Cơm trắng
Bữa chiều	Sữa chua ; Bánh cắt cam so
Bữa phụ	sữa bột dielac super star

Kê toán



Đặng Thị Phương Anh

Người nấu bếp trực tiếp



Nguyễn Thị Hoài

CỦA TRẺ

Nhà trẻ: 76 - LK: 1715 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 380 - LK: 9274 - Định mức: 30,000

STT	Chất lượng bữa ăn															
	Nhà trẻ								Mẫu giáo							
	Số lượng (kg)	Tiền (đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)	Số lượng (kg)	Tiền(đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)
1	76	114,000							380	570,000						
Dịch vụ																
1	0.05	1,500	14.5	0.09	5.15	0.55	36.8	177.11	0.15	4,500	43.5	0.27	15.45	1.65	110.4	531.33
2	0.05	4,000					49.1	456.63	0.65	52,000				638.3		5,936.19
3	3.5	87,500	1,050	3.5	276.5	35	2,656.5	12,350.8	28.1	702,500	8,430	28.1	2,219.9	281	21,327.9	99,159.28
4	0.05	4,250			9.09		5.46	59.63	0.25	21,250			45.45		27.28	298.17
5	0.1	8,000	387	0.09	6.25		2.5	35.88	0.2	16,000	774	0.18	12.5		5	71.75
6	0.2	7,200			6.8	2	2.4	56.32	0.6	21,600			20.4	6	7.2	168.96
7	1	285,000	7,500	7	195	230	500	4,988.5	5.05	1,439,250	37,875	35.35	984.75	1,161.5	2,525	25,191.93
8									0.3	3,000						
9																
10																
11																
12																
13																
14																
15																
16																
17																
18																
1	1	38,000	114	0.57	5.7	2.19	45.32	229	4	152,000	456	2.28	22.8	8.74	181.26	918
2	0.3	7,200	94.62	0.07	4.48	0.25	20.42	104	1	24,000	315.4	0.25	14.94	0.83	68.06	348
3	1	28,000	630	0.63	20.16	1.51	20.54	181	8	224,000	5,040	5.04	161.28	12.1	164.3	1,447
4	0.5	175,000	54.6	0.04	63.57	3.51		293	2.5	875,000	273	0.2	317.85	17.55		1,466
5	0.1	9,000	8		14.5	37.3		406	0.5	45,000	40		72.5	186.5		2,032
6	0.2	37,800	76	0.84	46	5.8	0.08	243	1.6	302,400	608	6.72	368	46.4	0.64	1,943
7	3.4	642,600		17	561	731		9,098	12.2	2,305,800		61	2,013	2,623		32,647
8	0.05	4,150			8	7.5	27.5	215	0.15	12,450			24	22.5	82.5	646
9	3.5	463,600			244.72	699.2	2,027.68	15,819	17.48	2,318,000			1,223.6	3,496	10,138.4	79,097
10									2.5	450,000	225	12.5	412.5	537.5		6,690
11	5.47	364,800	6,566.4	2.19	180.58	202.46	196.99	3,431	27.36	1,824,000	32,832	10.94	902.88	1,012.32	984.96	17,155
12									0.2	18,000			2.6	0.8	8.8	54
13									0.2	13,000	128	0.05	2.08		6.88	37
	Cộng:	2,167,600	16,495.12	32.02	1,647	2,007	5,542	48,146		10,823,750	87,039.9	162.88	8,836	10,053	35,639	275,838
	B/q 1 trẻ:	28,521	217.04	0.42	21.68	26.41	72.92	633.5		28,483.55	229.05	0.43	23.25	26.45	93.79	725.89
	Tỉ lệ P:L:G				14	38.8	47.2		Tỉ lệ P:L:G				13.1	33.9	53	

Calo	Tỉ lệ %	Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
315	50	Bữa trưa	Chả mực sốt cà chua ; Canh rau muống nấu thịt ; Cơm trắng ; Sữa chua	451	62
253	40	Bữa chiều			
66	10	Bữa phụ	sữa bột dielac super star ; Bánh cắt kem sô	274	38

